**XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM 2015-2020**

**DỰ BÁO GIAI ĐOẠN 2021-2025**

**Nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp thủy sản trong hội nhập**

**và gia tăng xuất khẩu, góp phần tạo sinh kế cho nông ngư dân**

**I. TỔNG QUAN THƯƠNG MẠI THỦY SẢN THẾ GIỚI VÀ VỊ THẾ CỦA VIỆT NAM**

- Tổng giá trị XK thủy sản của thế giới trong giai đoạn từ 2014-2019 dao động từ 125 – 155 tỷ USD. Sau 5 năm đạt tăng trưởng 8,8% và mức tăng trưởng trung bình 5 năm là 2%.

- Từ năm 2014, Việt Nam là luôn nằm trong **top 3** nước XK của thế giới, sau Trung Quốc và Na Uy. Trước 2014, Việt Nam đứng thứ 4 trong các nước XK thủy sản, sau cả Thái Lan.

- Từ mức 7,8 tỷ lên 8,8 tỷ năm 2018 và đạt 8,6 tỷ năm 2019, XK thủy sản của Việt Nam **tăng trưởng ổn định** so với mặt bằng chung thị trường thế giới: **tăng 9,5% sau 5 năm và tăng trưởng trung bình 2,5%.**

- Trong số các nước XK ở châu Á nằm trong top 10 của thế giới, XK của Trung Quốc và Thái Lan sa sút, Ấn Độ tăng trưởng mạnh (tăng gần 20% sau 5 năm và tăng trung bình 4,7%).

- Cũng là một đối thủ của Việt Nam, XK của Ecuador có tăng trưởng cao (tăng 33,4% sau 5 năm và tăng trưởng trung bình 6,6%)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Top 10 nước xuất khẩu thủy sản, 2015 – 2019 (ĐVT: tỷ USD)**  **(Nguồn: ITC)** | | | | | | | | | |
| **STT** | **Nước XK** | **2014** | **2015** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** | **Tăng trưởng 2019/2015 (%)** | **Tăng trưởng TB 2015-2019** |
|  | **Tổng TG** | **140,208** | **125,248** | **134,856** | **146,454** | **155,608** | **152,489** | **8,8** |  |
|  | Tăng trưởng (%) |  | -10,7 | 7,7 | 8,6 | 6,3 | -2,0 |  | 2,0 |
| **1** | **Trung Quốc** | **20,868** | **19,574** | **19,999** | **20,412** | **21,545** | **19,939** | **-4,5** |  |
|  | Tăng trưởng (%) |  | -6,2 | 2,2 | 2,1 | 5,6 | -7,5 |  | -0,8 |
|  | Thị phần (%) | 14,9 | 15,6 | 14,8 | 13,9 | 13,8 | 13,1 |  |  |
| **2** | **Na Uy** | **10,596** | **8,872** | **10,547** | **11,098** | **11,751** | **11,732** | **10,7** |  |
|  | Tăng trưởng (%) |  | -16,3 | 18,9 | 5,2 | 5,9 | -0,2 |  | 2,7 |
|  | Thị phần (%) | 7,6 | 7,1 | 7,8 | 7,6 | 7,6 | 7,7 |  |  |
| **3** | **Việt Nam** | **7,836** | **6,573** | **7,053** | **8,316** | **8,802** | **8,578** | **9,5** |  |
|  | Tăng trưởng (%) |  | -16,1 | 7,3 | 17,9 | 5,8 | -2,5 |  | 2,5 |
|  | Thị phần (%) | 5,6 | 5,2 | 5,2 | 5,7 | 5,7 | 5,6 |  |  |
| **4** | **Ấn Độ** | **5,503** | **4,778** | **5,500** | **7,043** | **6,825** | **6,597** | **19,9** |  |
|  | Tăng trưởng (%) |  | -13,2 | 15,1 | 28,0 | -3,1 | -3,3 |  | 4,7 |
|  | Thị phần (%) | 3,9 | 3,8 | 4,1 | 4,8 | 4,4 | 4,3 |  |  |
| **5** | **Chile** | **5,291** | **4,360** | **4,709** | **5,606** | **6,261** | **6,136** | **16,0** |  |
|  | Tăng trưởng (%) |  | -17,6 | 8,0 | 19,1 | 11,7 | -2,0 |  | 3,8 |
|  | Thị phần (%) | 3,8 | 3,5 | 3,5 | 3,8 | 4,0 | 4,0 |  |  |
| **6** | **Canada** | **4,485** | **4,699** | **4,984** | **5,319** | **5,399** | **5,648** | **25,9** |  |
|  | Tăng trưởng (%) |  | 4,8 | 6,1 | 6,7 | 1,5 | 4,6 |  | 4,7 |
|  | Thị phần (%) | 3,2 | 3,8 | 3,7 | 3,6 | 3,5 | 3,7 |  |  |
| **7** | **Thái Lan** | **6,420** | **5,418** | **5,602** | **5,845** | **5,823** | **5,599** | **-12,8** |  |
|  | Tăng trưởng (%) |  | -15,6 | 3,4 | 4,3 | -0,4 | -3,8 |  | -2,4 |
|  | Thị phần (%) | 4,6 | 4,3 | 4,2 | 4,0 | 3,7 | 3,7 |  |  |
| **8** | **Ecuador** | **4,086** | **3,506** | **3,754** | **4,471** | **4,805** | **5,449** | **33,4** |  |
|  | Tăng trưởng (%) |  | -14,2 | 7,1 | 19,1 | 7,5 | 13,4 |  | 6,6 |
|  | Thị phần (%) | 2,9 | 2,8 | 2,8 | 3,1 | 3,1 | 3,6 |  |  |
| **9** | **Mỹ** | **5,780** | **5,592** | **5,417** | **5,761** | **5,633** | **5,247** | **-9,2** |  |
|  | Tăng trưởng (%) |  | -3,3 | -3,1 | 6,4 | -2,2 | -6,8 |  | -1,8 |
|  | Thị phần (%) | 4,1 | 4,5 | 4,0 | 3,9 | 3,6 | 3,4 |  |  |
| **10** | **Nga** | **2,929** | **2,784** | **3,061** | **3,544** | **4,358** | **4,733** | **61,6** |  |
|  | Tăng trưởng (%) |  | -4,9 | 9,9 | 15,8 | 22,9 | 8,6 |  | 10,5 |
|  | Thị phần (%) | 2,1 | 2,2 | 2,3 | 2,4 | 2,8 | 3,1 |  |  |

**II. XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM 2015-2020**

**1. Sản phẩm**

Giai đoạn 2015 – 2020, trải qua nhiều khó khăn ảnh hưởng đến sản xuất và thương mại thủy sản như thời tiết bất lợi, hạn hán xâm ngập mặn, bão lũ, rào cản thị trường như thuế CBPG tôm và cá tra tại Mỹ cao, truyền thông bôi bẩn làm giảm tiêu thụ cá tra tại EU, thẻ vàng IUU với hải sản XK, nhưng XK thủy sản của Việt Nam vẫn tăng từ 6,6 tỷ USD lên mức đỉnh trên 8,8 tỷ USD năm 2018, sau đó giảm nhẹ trong 2 năm 2019 và 2020. Giai đoạn 2015 – 2020, thủy sản Việt Nam cũng được tham gia hội nhập sâu rộng và tận dụng tốt các cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do như KV FTA, CPTPP, EVFTA và FTA giữa Việt Nam với Anh sẽ sớm được ký kết.

Ước tính XK thủy sản của Việt Nam năm 2020 sẽ đạt trên 8,58 tỷ USD, tương đương với năm 2019. So với năm 2015, XK thủy sản năm 2020 tăng 30,6%.

Trong đó, so với năm 2015 XK các sản phẩm tăng trưởng như sau:

* Tôm đạt 3,8 tỷ USD, tăng 30,4%
* Cá tra đạt 1,5 tỷ USD, giảm 1,4%
* Cá ngừ đạt 662 triệu USD, tăng 45,5%
* Mực, bạch tuộc đạt 565 triệu USD, tăng 32%
* NTHMV đạt 97 triệu USD, tăng 18%
* Cua ghẹ đạt 174 triệu USD, tăng 44%
* Surimi đạt 322 triệu USD, tăng 6%
* Cá biển và hải sản khác đạt 1,4 tỷ USD, tăng 107%

**1.1.Tôm:**

Trong giai đoạn 5 năm (2015 – 2019), ngành tôm Việt Nam đã đạt được những kết quả khả quan trong sản xuất và XK. Diện tích nuôi tôm tăng trung bình 1,4% mỗi năm, trong khi sản lượng tăng trung bình 5,7%, chủ yếu nhờ năng suất nuôi tôm chân trắng cải thiện. Sản lượng tôm chân trắng tăng liên tục và tăng mạnh gần 41% sau 5 năm với mức tăng trung bình 9% mỗi năm. Trong khi đó, sản lượng tôm sú tăng trung bình 1,2% và chỉ tăng 3,1% sau 5 năm, năng suất không có sự tăng trưởng đáng kể so với tôm chân trắng.

XK tôm trong 5 năm qua đạt tăng trưởng trung bình năm là 4%, tăng trưởng từng năm không ổn định, theo đó, tăng mạnh nhất vào năm 2017 với mức tăng 22,3% đạt trên 3,8 tỷ USD, chủ yếu nhờ XK tôm chân trắng tăng mạnh 29%. Sau 5 năm, XK tôm chân trắng ngày càng chiếm ưu thế trong sản phẩm tôm XK nhờ tăng trưởng mạnh (tăng trung bình năm 8,7%).

Top 6 thị trường NK tôm của Việt Nam gồm EU, Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc chiếm 81-85% tổng giá trị NK tôm trong 5 năm qua. Từ năm 2017, Mỹ và EU hoán đổi vị trí cho nhau vì XK tôm sang Mỹ sụt giảm liên tục và giảm mạnh hơn thị trường EU. Trong giai đoạn này, XK sang Trung Quốc đột phá mạnh nhất với tăng trưởng trung bình năm là 16% và sau 5 năm tăng trên 55%. Sau Trung Quốc, Hàn Quốc cũng là thị trường đáng chú ý trong 5 năm qua với tăng trưởng trung bình năm 9% và tăng trưởng sau 5 năm là 34%, tiếp đến là EU với tỷ lệ tương ứng là 8% và 26%.

**1.2. Cá tra:**

Sau 5 năm (2015 - 2019), diện tích nuôi cá tra ĐBSCL (khu vực chiếm 95% sản lượng cá tra của cả nước) tăng 18,7%, sản lượng tăng 38,5%. Tổng giá trị XK cá tra tăng 28% sau 5 năm, trong đó, giá trị XK đạt đỉnh vào năm 2018 là 2,26 tỷ USD sau đó giảm 11% năm 2019 đạt trên 2 tỷ USD, do sụt giảm mạnh XK sang Mỹ và EU. Năm 2018 cũng là năm giá cá tra nguyên liệu tại ĐBSCL leo lên mức kỷ lục của năm, đặc biệt trong 2 tháng liên tiếp tháng 10-11/2018, giá cá tra lên mức 36.500 đồng/kg - mức giá cao kỷ lục trong suốt 10 năm qua.

Top 10 thị trường XK cá tra trong giai đoạn 5 năm này không nhiều thay đổi. Trong đó, giá trị XK cá tra sang thị trường Trung Quốc - Hồng Kông gây ấn tượng mạnh mẽ nhất khi năm 2019, giá trị XK đạt 410,8 triệu USD, tăng hơn 263% so với năm 2015. Ngoài ra, các thị trường khác như Mỹ, giá trị XK cũng tăng 2,25%; ASEAN tăng 4,83%. Ngược lại, giá trị XK sang EU giảm 41%; Mexico giảm 9,54%; Colombia giảm 22,18% và Brazil giảm 14,8% so với 5 năm trước.

**1.3. Hải sản:**

Xuất khẩu hải tăng từ mức 2,2 tỷ USD năm 2015 lên 3,2 tỷ USD năm 2019, tăng gấp 1,5 lần trong vòng 5 năm, và có xu hướng tăng trưởng liên tục qua các năm. Các sản phẩm hải sản XK của Việt Nam ngày càng đa dạng. Các sản phẩm như cá ngừ, mực bạch tuộc, nhuyễn thể hai mảnh vỏ, cua ghẹ và surimi hiện có doanh số XK ngày càng cao.

5 năm qua, các sản phẩm hải sản của Việt Nam đã được XK sang hơn 150 thị trường trên thế giới. Trong đó, Nhật Bản, Mỹ, ASEAN, Hàn Quốc, EU và Trung Quốc là các thị trường NK hải sản chính của Việt Nam, luôn chiếm trên 86% tổng khối lượng XK hải sản.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kết quả XK thủy sản Việt Nam, theo loài, 2015 – 2020 (ĐVT: triệu USD)** | | | | | | | | |
| **Sản phẩm** | **2014** | **2015** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** | **2020 (ước)** | **Tăng trưởng 2020/2015** |
| **Tôm** | **3.952,9** | **2.952,4** | **3150,7** | **3.854,7** | **3.554,4** | **3.362,9** | **3.850,5** | 30.4 |
| Tăng trưởng (%) | | -25 | 7 | 22 | -8 | -5 | 14.5 |  |
| **Cá tra** | **1.768,2** | **1.565,2** | **1.714,9** | **1.788,0** | **2261,5** | **2.004,6** | 1,543,6 | -1.4 |
| Tăng trưởng (%) |  | -11.5 | 9.6 | 4.3 | 26.5 | -11.4 | -23.0 |  |
| **Cá ngừ** | **484,2** | **455,0** | **509,8** | **592,9** | **652,9** | **719,5** | **661,9** | 45.5 |
| Tăng trưởng (%) |  | -6.0 | 12.0 | 16.3 | 10.1 | 10.2 | -8.0 |  |
| **Mực, BT** | **483,3** | **429,2** | **439,0** | **620,8** | **672,3** | **576,7** | **565,1** | 31.7 |
| Tăng trưởng (%) |  | -11.2 | 2.3 | 41.4 | 8.3 | -14.2 | -2.0 |  |
| **NTHMV** | **80,0** | **82,4** | **82,3** | **98,5** | **88,7** | **93,6** | **97,4** | 18.2 |
| Tăng trưởng (%) |  | 3.0 | -0.1 | 19.7 | -10.0 | 5.6 | 4.0 |  |
| **Cua, ghẹ** | **131,2** | **121,5** | **124,5** | **124,5** | **134,3** | **134,3** | **174,5** | 43.7 |
| Tăng trưởng (%) |  | -7.4 | 2.5 | 0.0 | 7.8 | 0.0 | 30.0 |  |
| **Surimi** | **293,8** | **303,9** | **256,1** | **256,1** | **324,0** | **342,4** | **322,6** | 6.1 |
| Tăng trưởng (%) |  | 3.4 | -15.7 | 0.0 | 26.5 | 5.7 | -5.8 |  |
| **Cá biển và hải sản khác** | **642,4** | **663,1** | **775,7** | **980,1** | **1.113,9** | **1.344,6** | **1.371,5** | **106,8** |
| Tăng trưởng (%) |  | 3.2 | 17.0 | 26.3 | 13.6 | 20.7 | 1.0 |  |
| **Tổng** | **7.836,0** | **6.572,6** | **7.053,1** | **8.315,7** | **8.801,9** | **8.578,5** | **8.587,1** | **30,6** |
| **Tăng trưởng** (%) |  | **-16.1** | **7.3** | **17.9** | **5.8** | **-2.5** | **0.0** |  |

**2. Thị trường**

- Trong 5 năm qua, thủy sản Việt Nam được XK sang trên 160 thị trường trên thế giới.

- Top 6 thị trường lớn nhất gồm: Mỹ, Nhật Bản, EU, Trung Quốc, Hàn Quốc và ASEAN chiếm tỷ trọng chi phối, từ 78-83% theo xu hướng tăng dần lên trong những năm gần đây.

- XK sang Trung Quốc tăng mạnh nhất: tăng 142% sau 5 năm và tỷ trọng của thị trường này tăng liên tục từ 9,4% lên 16,5% tổng giá trị XK thủy sản của Việt Nam.

- Ngoài ra, tỷ trọng của Hàn Quốc và ASEAN tăng nhẹ trong khi tỷ trọng của thị trường Mỹ và EU giảm. Tuy nhiên, so với năm 2015, XK sang Nhật Bản vẫn tăng mạnh 36% và sang Mỹ tăng 26%.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kết quả XK thủy sản Việt Nam, theo thị trường, 2015 – 2020 (ĐVT: triệu USD)** | | | | | | | | |
| **Thị trường** | **2014** | **2015** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** | **2020 (ước)** | **Tăng trưởng 2020/2015** |
| Nhật Bản | 1.211,1 | 1.042,8 | 1.104,6 | 1.309,4 | 1.378,1 | 1.462,1 | 1.418,2 | 36,0 |
| Mỹ | 1.744,5 | 1.321,9 | 1.453,6 | 1.417,6 | 1.623,0 | 1.474,0 | 1.665,6 | 26,0 |
| Trung Quốc | 597,1 | 615,2 | 859,9 | 1276,3 | 1210,9 | 1.417,2 | 1.488,1 | 141,9 |
| EU | 1.429,0 | 1175,3 | 1218,5 | 1.480,7 | 1.471,8 | 1.297,2 | 991,2 | -15,7 |
| Hàn Quốc | 662,8 | 585,1 | 617,3 | 786,3 | 864,1 | 782,9 | 770,4 | 31,7 |
| ASEAN | 452,9 | 499,2 | 526,1 | 611,9 | 669,3 | 692,1 | 567,5 | 13,7 |
| Canada | 268,1 | 197,1 | 186,7 | 224,9 | 239,8 | 229,9 | 264,3 | 34,1 |
| Australia | 239,2 | 179,0 | 191,3 | 187,0 | 270,2 | 208,3 | 218,7 | 22,2 |
| Nga | 106,2 | 84,3 | 97,9 | 97,8 | 86,5 | 102,8 | 143,9 | 70,8 |
| Các TT khác | 1.125,3 | 977,5 | 906,2 | 923,9 | 988,2 | 912,0 | 1.060,7 | 8,5 |
| **Tổng** | **7.836,0** | **6.572,6** | **7.053,1** | **8315,7** | **8.801,9** | **8.578,5** | **8.587,1** | **30,6** |

**3. Xuất khẩu thủy sản năm 2020**

Dịch bệnh Covid-19 căng thẳng trên thế giới, nhất là ở những thị trường NK trọng điểm của Việt Nam như EU, Mỹ, Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản đã tác động rõ rệt đến thương mại thủy sản của Việt Nam với các nước.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong quý I và quý II năm nay giảm lần lượt 10% và 7% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, XK giảm sâu nhất vào tháng 3, tháng 5 (giảm lần lượt 48% và 16% so với cùng kỳ năm 2019). Đó là những tháng cao điểm dịch bệnh Covid tại châu Âu và Mỹ.

Tuy nhiên, từ tháng 7, XK bắt đầu hồi phục và tăng trong 3 tháng gần đây (với mức tăng trưởng 10% đến 13%), điều đó cho thấy các công ty thủy sản ở Việt Nam đang thích ứng, vượt qua thách thức và nắm bắt được các cơ hội trong bối cảnh dịch bệnh Covid vẫn đang bùng phát trên thế giới.

XK thủy sản hồi phục, nhờ XK tôm duy trì tăng ổn định và các sản phẩm hải sản cũng có tín hiệu khả quan từ tháng 8. Nhờ sự hồi phục trong 3 tháng gần đây, XK thủy sản đến cuối tháng 11 chạm mức tương đương cùng kỳ năm 2019 là trên 7,8 tỷ USD. Ước tính XK thủy sản cả năm 2020 sẽ đạt tương đương năm 2019 với **8,58 tỷ USD.**

**3.1. Sản phẩm**

XK tôm tăng trưởng 2 con số từ tháng 6 và tăng mạnh 25% trong tháng 9 và tháng 10, sang tháng 11 tiếp tục tăng 28%. Tính đến hết tháng 11/2020, XK tôm đạt khoảng 3,5 tỷ USD, tăng gần 14% so với cùng kỳ năm 2019. Với mức duy trì tốt như hiện nay, XK tôm năm 2020 dự kiến đạt trên **3,85 tỷ USD, tăng 15%** so với năm 2019. Do dịch Covid vẫn căng thẳng trên thế giới nên xu hướng tiêu thụ tại các thị trường vẫn tập trung vào tôm chân trắng, size cỡ nhỏ cho phân khúc bán lẻ. Do vậy, XK tôm chân trắng chiếm 72% giá trị XK tôm trong năm nay, ước đạt gần 3 tỷ USD trong năm 2020, trong khi tôm sú chỉ đạt 616 triệu USD, chiếm 16% và tôm biển chiếm 12% đạt 462 triệu USD.

XK cá tra giảm sâu từ tháng 3 đến tháng 9 với mức giảm từ 17 – 35% so với cùng kỳ năm 2019. Từ tháng 10, giá cá tra XK khả quan hơn, kim ngạch XK tăng mạnh so với những tháng trước, và so với cùng kỳ mức sụt giảm chỉ còn 5%, sang tháng 11 giảm nhẹ 4%. Lũy kế đến cuối tháng 11/2020, XK cá tra đạt 1,34 tỷ USD, giảm 24%. Ước tính XK cá tra cả năm sẽ đạt khoảng **1,54 tỷ USD, giảm 23%** so với năm 2019.

XK hải sản giảm sâu trong tháng 3 và tháng 5 (giảm lần lượt 47% và 20%), sau đó hồi phục dần, bắt đầu có tăng trưởng dương từ tháng 8. Sau khi tăng mạnh 15% trong tháng 9, XK tăng 2% trong tháng 10 và tiếp tục tăng 8% trong tháng 11. Tính đến hết tháng 11, tổng XK hải sản của Việt Nam đạt trên 2,9 tỷ USD, giảm nhẹ 1,2% so với cùng kỳ năm 2019. Ước tính XK hải sản cả năm 2020 đạt gần **3,2 tỷ USD,** gần tương đương với năm 2019.

Trong các mặt hàng hải sản XK, cá ngừ và mực, bạch tuộc đều có tín hiệu tốt từ tháng 9. Trong đó cá ngừ tăng trưởng 5-15% trong 3 tháng qua sau khi sụt giảm liên tục ở mức 23-32% trong 5 tháng trước đó, đưa kết quả 11 tháng lên 605 triệu USD, giảm 9% so với cùng kỳ. Ước tính XK cá ngừ cả năm 2020 sẽ đạt khoảng **720 triệu USD, giảm gần 8%.**

XK mực, bạch tuộc tăng 9-22% trong 4 tháng qua, đưa kết quả XK 11 tháng lên 510 triệu USD, giảm 3,5% so với cùng kỳ. Ước XK cá ngừ năm 2020 sẽ đạt khoảng **565 triệu USD, giảm 2%** so với năm 2019.

XK các loại cá biển khác trừ cá ngừ trong 11 tháng đạt 1,53 tỷ USD, tăng 1% so với cùng kỳ năm 2019. Ước tính XK các loại cá biển (bao gồm cả sản phẩm surimi) cả năm 2020 đạt khoảng **1,68 tỷ USD, tăng 1%** so với năm 2019.

**3.2. Thị trường**

Trong top 6 thị trường chính, trong năm 2020 chỉ có 3 thị trường Mỹ và Trung Quốc còn duy trì được tăng trưởng dương so với năm 2019, tăng lần lượt là 13% và 5%. XK sang các thị trường khác đều sụt giảm so với năm 2019 do tác động của Covid làm ảnh hưởng đến nhu cầu thủy sản và hoạt động giao dịch với các thị trường này.

Trong đó, XK sang Mỹ từ tháng 6 tăng mạnh với mức tăng cao hơn qua các tháng. Lũy kế hết tháng 11, XK thủy sản sang thị trường này đạt trên 1,5 tỷ USD, tăng 11% so với cùng kỳ năm 2019. Ước tính cả năm XK thủy sản sang Mỹ đạt **1,66 tỷ USD, tăng 13%** so với năm 2019.

Thị trường EU hồi phục mạnh từ tháng 9 với mức tăng 19-30%. Lũy kế 11 tháng, XK sang EU đạt 900 triệu USD, giảm 3,8%. Ước tính XK sang EU (trừ Anh) trong năm 2020 đạt khoảng **991 triệu USD, giảm 2,5%** so với năm 2019.

XK thủy sản sang Trung Quốc tháng 11 tăng 19% sau khi tăng 27% và 16% trong tháng 9 và tháng 10. Lũy kế XK sang Trung Quốc 11 tháng năm 2020 đạt **1,3 tỷ USD, tăng 3,4%** và cả năm 2020 ước đạt 1,48 tỷ USD, tăng gần 5%. Thị trường này đang có động thái kiểm soát chặt NK thủy hải sản do lo sợ lây nhiễm Covid, do vậy, mức tăng XK sang Trung Quốc dự báo thấp hơn trong những tháng tới.

XK thủy sản sang Nhật Bản sụt giảm từ tháng 5 cho đến nay, mặc dù mức sụt giảm đang thấp dần, nhưng cũng khiến kết quả 11 tháng bị giảm 4,3% đạt gần 1,3 tỷ USD. Ước tính XK sang Nhật cả năm 2020 đạt **1,4 tỷ USD, giảm 3%.**

XK sang Hàn Quốc tính đến hết tháng 11 đạt 700 triệu USD, giảm gần 2%.Cả năm 2020, XK thủy sản sang thị trường này ước đạt **770 triệu USD, giảm 1,6%.** Trong khi đó, XK sang ASEAN liên tục giảm sâu 2 con số trong những tháng qua, đạt 519 triệu USDtính đến hết tháng 11/2020, giảm 18%, ước tính cả năm đạt **569 triệu USD, giảm 18%.**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **XK thủy sản năm 2020, theo loài (triệu USD)** | | |
| **Sản phẩm** | **2020 (ước)** | **Tăng trưởng so với 2019 (%)** |
| **Tôm** | **3.850,5** | 14,5 |
| **Cá tra** | 1.543,6 | -23,0 |
| **Cá ngừ** | **661,9** | -8,0 |
| **Mực, BT** | **565,1** | -2,0 |
| **NTHMV** | **97,4** | 4,0 |
| **Cua, ghẹ** | **174,5** | 30,0 |
| **Surimi** | **322,6** | -5,8 |
| **Cá biển và hải sản khác** | **1.371,5** | 1,0 |
| **Tổng** | **8.587,1** | **0,0** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **XK thủy sản năm 2020, theo thị trường (triệu USD)** | | |
| **Thị trường** | **2020 (ước)** | **Tăng trưởng so với 2019 (%)** |
| Nhật Bản | 1.418,2 | 3,0 |
| Mỹ | 1.665,6 | 13,0 |
| Trung Quốc | 1.488,1 | 5 |
| EU | 991,2 | -2,5 |
| Hàn Quốc | 770,4 | -1,6 |
| ASEAN | 567,5 | -18 |
| Canada | 264,3 | 15 |
| Australia | 218,7 | 5 |
| Nga | 143,9 | 140 |
| Các TT khác | 1.060,7 | -11 |
| **Tổng** | **8.587,1** | **0** |

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

**3.3. Dịch Covid-19 tác động xu hướng và kết quả XK thủy sản của Việt Nam**

Vì sao có sự khác biệt về xu hướng XK các sản phẩm chính trong năm 2020: tôm tăng, cá tra và một số sản phẩm hải sản giảm? Vì dịch bệnh Covid làm thay đổi xu hướng tiêu thụ ở các thị trường: giảm tiêu thụ các kênh dịch vụ, nhà hàng, khách sạn, tăng tiêu thụ tại các siêu thị, các kênh bán lẻ.

Cá tra của Việt Nam XK sang các thị trường chính được tiêu thụ chính cho phân khúc dịch vụ. Trong khi đó, tôm với các loài và size cỡ và dạng sản phẩm, cách chế biến khác nhau vẫn phù hợp tiêu thụ tại các siêu thị và phân khúc bán lẻ, phù hợp cho chế biến tại nhà trong những thời điểm giãn cách xã hội. Một số sản phẩm hải sản cũng tương tự như vậy.

Có nhiều sản phẩm Việt Nam vẫn XK tốt như: tôm chân trắng nuôi đông lạnh và chế biến, tôm biển, cá ngừ và các loại cá biển đóng hộp, nước mắm, các loại thủy sản khô như cá, mực bạch tuộc khô, những sản phẩm chế biến sẵn khác, sản phẩm ăn liền, sản phẩm có thời hạn bảo quản lâu...

Tuy nhiên, kết quả trên chỉ là tình hình chung. Thực tế, dịch bệnh Covid làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, trong đó có thủy sản. Nuôi trồng và khai thác thủy sản đều bị ảnh hưởng. Có những giai đoạn (như từi tháng 3 đến tháng 5), sản phẩm nuôi như tôm và cá tra không xuất được, lượng tồn kho tăng nhưng hệ thống kho lạnh ở Việt Nam không đủ, thuê kho giá đắt. Khai thác hải sản khó khăn, sản lượng giảm. Trong những năm gần đây các công ty phải NK các sản phẩm biển từ các nước láng giềng nhưng năm nay cũng bị giảm nhập vì dịch Covid ảnh hưởng sản lượng và vận tải của các nước.

Tại Việt Nam, dù dịch bệnh Covid không nghiêm trọng như các nước khác trên thế giới, nhưng cũng khiến cho thị trường lao động xáo trộn. Lao động trong nhà máy chế biến thủy sản có tính đặc thù, làm việc theo dây chuyền nên khi dịch cao điểm các nhà máy phải cho công nhân nghỉ, nhưng khi dịch lắng xuống doanh nghiệp lại bị thiếu lao động. Ngoài ra, các chi phí trong chuỗi sản xuất đều tăng, nhất là cước vận tải.

Trong tình hình đó, dù rất nỗ lực và linh hoạt trong việc điều chỉnh cơ cấu sản phẩm và thị trường thì nhiều doanh nghiệp, kể cả DN lớn cũng khó khăn về tài chính, các DN nhỏ thực sự khó khăn vì thiếu vốn, nợ ngân hàng.

**III. CƠ HỘI-THÁCH THỨC VÀ DỰ BÁO XUẤT KHẨU THỦY SẢN GIAI ĐOẠN 2021-2025**

**1. Kinh tế thế giới hồi phục chậm sau Covid làm giảm nhu cầu**

Năm 2020, thế giới trải qua đợt suy thoái kinh tế tồi tệ nhất kể từ Thế chiến thứ hai, với Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) toàn cầu ước giảm khoảng 3,8%. Theo dự báo của các chuyên gia, kinh tế thế giới có thể sẽ phục hồi với mức tăng khoảng 3,1% vào năm 2021.

Nền kinh tế thế giới phụ thuộc nhiều vào diễn biến của đại dịch COVID-19. Sự tái bùng phát dịch bệnh dẫn đến những hạn chế đi lại mới và ảnh hưởng xấu đến sự phục hồi kinh tế ở hầu hết các quốc gia, làm nảy sinh giai đoạn III của cuộc khủng hoảng COVID-19.

Trong hai giai đoạn đầu của dịch bệnh, các biện pháp phong tỏa đã làm đình trệ mọi hoạt động kinh tế. Ở giai đoạn III, virus vẫn tiếp tục lây lan và các biện pháp giãn cách xã hội tiếp tục được áp dụng theo từng vùng địa lý.

Tuy nhiên, năm 2021, một khi dịch bệnh được kiểm soát, nền kinh tế thế giới nói chung, đặc biệt là khu vực Eurozone và một số quốc gia trong vùng nói riêng, được dự báo sẽ từng bước tăng trưởng trở lại, nhưng không chắc chắn, và tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19 có thể kéo dài sang năm 2022 và 2023./.

Sự phục hồi dự kiến sẽ rõ nét hơn ở các nước đang phát triển. Tuy nhiên, theo nhận định của giới chuyên gia kinh tế quốc tế, hậu quả của [đại dịch COVID-19](https://bnews.vn/tag/covid-19/147365/1.html) đối với kinh tế toàn cầu sẽ còn dai dẳng. Tăng trưởng GDP có thể đối mặt với triển vọng ảm đạm trong năm 2022-2023.

Đối với các nền kinh tế phát triển, mức tăng trưởng GDP vào cuối năm 2021 sẽ vẫn thấp hơn năm 2019 và thấp hơn đáng kể so với mức dự kiến trước đại dịch. Kinh tế của Khu vực đồng tiền chung châu Âu (Eurozone) dự kiến sẽ phục hồi với mức tăng 5,8% vào năm 2021, sau khi ghi nhận mức giảm 7,1% trong năm 2020.

**2. EVFTA và các FTA thúc đẩy XK sang các thị trường**

**2.1. EVFTA** có hiệu lực từ 1/8/2020 đang mang lại những tín hiệu rất tích cực đối với kết quả XK thủy sản của Việt Nam sang thị trường EU. Trong 7 tháng đầu năm 2020, XK thủy sản Việt Nam sang EU liên tục sụt giảm do tác động của dịch Covid-19. Từ tháng 3-tháng 6, giai đoạn đỉnh điểm, XK sang EU giảm từ 17 – 26% so với cùng kỳ năm trước.

Tuy nhiên, từ tháng 8/2020, sau khi hiệp định EVFTA có hiệu lực, XK có xu hướng tăng rõ rệt so với cùng kỳ năm 2019: tăng 15-30%. Nguyên nhân: ngoài sự điều chỉnh thích ứng với sự thay đổi nhu cầu thị trường do dịch Covid thì yếu tố chính tác động đến tăng trưởng XK sang EU là thuế NK giảm.

XK trong tháng 8 tăng 1%- tháng đầu tiên hiệp định có hiệu lực còn lúng túng trong việc thực hiện các thủ tục C/O ở cả hai đầu nước XK và nước NK, tháng 9 tăng 19%, tháng 10 tăng 20%, tháng 11 tăng 30% và dự kiến tháng 12 tiếp tục tăng 15%.

Với sự hồi phục XK trong 4 tháng cuối năm, XK thủy sản Việt Nam sang EU (trừ Anh) năm 2020 sẽ đạt khoảng 991 triệu USD, giảm nhẹ 2,5% so với năm 2019. Triển vọng năm 2021 khi các mặt hàng XK chính như cá tra, hải sản và tôm chế biến tiếp tục được giảm thuế thì XK thủy sản Việt Nam sang EU sẽ duy trì tăng trưởng tốt hơn những tháng cuối năm 2020.

**2.2. Brexit và FTA với Anh**

Chiều 11/12, tại Hà Nội, lễ ký biên bản kết thúc đàm phán Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Vương quốc Anh (UKVFTA) đã thành công tốt đẹp. Hai nước sẽ tiến tới việc ký kết chính thức Hiệp định nói trên. Khi hai nước đi đến ký kết chính thức, thì hiệp định FTA với Anh sẽ dựa trên cơ chế tiếp nối hiệp định EVFTA với các điều khoản tương tự như EVFTA. FTA với Anh sẽ mở thêm cơ hội cho thủy sản Việt Nam XK sang thị trường này bên cạnh sau khi EVFTA có hiệu lực đã tác động tích cực đến kết quả XK thủy sản của Việt Nam trong 4 tháng cuối năm 2020.

Từ tháng 2/2020, Anh chính thức ra khỏi EU và trở thành thị trường tiềm năng với thủy sản Việt Nam vì trong khi XK sang các nước thành viên EU đều giảm mạnh do tác động của dịch Covid thì XK sang thị trường này tăng trưởng cao.

Tính đến cuối tháng 9/2020, XK thủy sản sang Anh tăng gần 23% đạt gần 258 triệu USD, trong đó tôm và cá tra là 2 mặt hàng chủ đạo đều tăng (tăng lần lượt 19% và 27%) so với cùng kỳ năm ngoái. Ngoài ra, XK cá ngừ, các loại cá biển khác và cua ghẹ cũng tăng lần lượt 6%, 101% và 55%.

XK cá tra sang Anh có sự đột phá về cơ cấu sản phẩm, theo đó XK cá tra chế biến tăng đột biến gấp hơn 15 lần cùng kỳ năm ngoái đạt 16 triệu USD, chiếm 33% tổng XK cá tra, trong khi năm 2019 chỉ chiếm 3%.

Ngoài ra Anh cũng tăng mạnh NK các sản phẩm chế biến và đông lạnh như tôm chân trắng chế biến (tăng 33%), tôm sú chế biến tăng 456%, cua ghẹ đóng hộp tăng 61%, cá biến phile đông lạnh tăng 127%...

Năm 2020, Anh cũng nằm trong top 10 thị trường NK thủy sản của Việt Nam với tỷ trọng trên 4%. Năm 2020 dù Anh đã ra khỏi EU, nhưng XK các sản phẩm thủy sản sang thị trường này vẫn được hưởng thuế theo cơ chế của hiệp định EVFTA đến hết 31/12/2020. Hiện nay, Anh đang có kế hoạch ký hiệp định thương mại tự do với các nước trong đó có Việt Nam. Nếu hai nước đạt được thỏa thuận thì hiệp định FTA với Anh sẽ dựa trên cơ chế tiếp nối hiệp định EVFTA với các điều khoản tương tự như EVFTA.

Các thỏa thuận thương mại đang được đàm phán có thể giảm thuế đánh vào các sản phẩm được giao dịch và tạo lợi thế cho các nhà XK từ các nước có giao dịch thương mại.

Brexit rất cần được quan tâm vì một số lý do. Nếu Vương quốc Anh là thị trường chính của bạn và quốc gia của bạn chưa đàm phán thỏa thuận thương mại với Vương quốc Anh, một khi Brexit không đạt được thỏa thuận, các giao dịch hiện tại với Liên minh Châu Âu sẽ không thể tiếp tục. Ngoài ra, nếu đối thủ cạnh tranh của bạn thương lượng và có thỏa thuận mới với Vương quốc Anh, có thể sẽ giúp họ có lợi thế trong việc tiếp cận thị trường.

Anh là 1 trong 7 nước NK nhiều thủy sản nhất trong khối EU, nhưng đồng thời cũng là nước XK đứng thứ 8 trong nội khối trong những năm qua với giá trị NK tăng từ 4,0 đến 4,5 tỷ USD trong 5 năm qua nhưng cũng XK thủy sản cũng tăng từ 2,0 đến 2,6 tỷ USD, trong đó riêng XK nội khối chiếm khoảng 1,6 – 1,9 tỷ USD (chiếm 70-80%).

Hiện nay, việc đánh bắt thủy sản của EU chủ yếu diễn ra ở vùng biển Vương quốc Anh và Anh tiết lộ rằng sau khi Brexit thành hiện thực vào đầu năm tới, Anh sẽ là một quốc gia ven biển mới độc lập, họ muốn kiểm soát vùng biển và cá của mình. Các nước EU và Anh đang cố gắng đi đến một thỏa thuận nghề cá hợp lý, tuy nhiên đó là vấn đề nhạy cảm không dễ đi đến sự thống nhất giữa Anh và các nước thành viên EU.

Do vậy, trong tình huống EU và Anh không đến được sự thỏa thuận hợp lý, thì thương mại của Anh với nội khối EU sẽ khó khăn, đồng thời sản lượng khai thác của EU sẽ giảm mạnh. Khi đó, nhu cầu NK thủy sản của EU với các nước ngoại khối sẽ tăng. Đó sẽ là cơ hội cho Việt Nam và các nước XK thủy sản gia tăng thị phần tại EU.

Đối với thị trường Anh, việc rút khỏi EU không ảnh hưởng đến thương mại với các nước ngoại khối EU vì chính sách thuế NK của Anh không thay đổi so với mức thuế của khối EU. Nhu cầu thủy sản của Anh được dự báo sẽ vẫn ổn định và có thể gia tăng đối với các sản phẩm thủy sản nuôi.

**2.3. CPTPP và các hiệp định khác**

Ngoài EVFTA, hiệp định CPTPP và các FTA khác với các thị trường lớn như Hàn Quốc, Nhật Bản, ASEAN đều đang có tác động tốt đối với XK thủy sản của Việt Nam, góp phần nâng cao tính cạnh tranh cho sản phẩm thủy sản XK của Việt Nam.

**3. Các rào cản thị trường**

Các rào cản như thuế chống bán phá giá tôm và cá tra tại thị trường Mỹ chưa có dấu hiệu sẽ được chấm dứt trong 5 năm tới.

Cũng như thẻ vàng IUU, trong bối cảnh thực tại, dù Chính phủ và các cơ quan quản lý ngành cũng như DN và cộng đồng ngư dân đang rất nỗ lực khắc phục nhưng khó có thể giải quyết nhanh một sớm một chiều. Việt Nam hy vọng EU ghi nhận những nỗ lực cải thiện để không phạt thẻ đỏ IUU đối với ngành khai thác và hải sản XK của Việt Nam. Khi đó, những ưu đãi từ EVFTA mới có thể phát huy tốt hiệu quả cho ngành thủy sản Việt Nam.

Thị trường Trung Quốc sẽ có nhu cầu NK thủy sản ngày càng tăng, nhưng đồng thời sẽ siết chặt kiểm tra thủy sản NK, nhất là sau khi xảy ra dịch Covid và Trung Quốc đã công bố có một số lô thủy sản NK từ một số nước có dấu vết virus corona trên bao bì sản phẩm.

Bên cạnh đó, xu hướng của các thị trường NK sẽ ngày càng quan tâm đến chất lượng VS và ATTP và yêu cầu ngày càng cao đối với sản phẩm có nguồn gốc xuất xứ và quy trình sản xuất bền vững, đảo bảo các tiêu chuẩn về lao động, về môi trường và an sinh xã hội…

**4. Định hướng của Chính phủ tập trung tái cơ cấu ngành thủy sản, hướng tới chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 với mục tiêu phát triển thủy sản thành ngành sản xuất hàng hóa lớn, hiệu quả, có trách nhiệm, theo định chế quốc tế, hội nhập sâu rộng kinh tế toàn cầu.**

Chiến lược sẽ đưa ra các chỉ tiêu đến năm 2030: kinh tế thủy sản đóng góp 30% GDP khối nông-lâm-ngư nghiệp.Tổng sản lượng thủy sản sản xuất trong nước đạt 10 triệu tấn; trong đó sản lượng khai thác thủy sản khoảng 25-30%, sản lượng nuôi trồng thủy sản khoảng 70-75%. Giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 18-20 tỷ USD. Ngành thủy sản giải quyết việc làm cho 3,5 triệu lao động....

Với những mục tiêu như trên, Chính phủ, Bộ NN sẽ có chiến lược, các chương trình, đề án thích hợp để hỗ trợ thúc đẩy sản xuất, XK thủy sản trong những năm tới.

**5. Dự báo XK thủy sản 2021 – 2025**

Với những yếu tố tích cực từ những cơ hội Việt Nam có thể có và tận dụng được trong những năm tới, dự báo XK thủy sản Việt Nam năm 2021 sẽ tăng 10% đạt trên 9,4 tỷ USD, trong đó XK tôm vẫn có mức tăng trưởng mạnh nhất: tăng 15% đạt 4,4 tỷ USD, cá tra sẽ hồi phục với mức tăng 5% đạt khoảng 1,6 tỷ USD, XK các mặt hàng hải sản dự báo sẽ tăng 6% đạt 3,4 tỷ USD.

Trong 5 năm tới XK thủy sản của Việt Nam có thể sẽ đạt tăng trưởng trung bình 7-7,5%, theo đó đến năm 2025 có thể cán đích với mức trên 12 tỷ USD, tăng 40% so với năm 2020.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dự báo XK thủy sản năm 2021 (triệu USD)** | | | | |
| **Sản phẩm** | **2020 (ước)** | **Tăng trưởng so với 2019 (%)** | **2021**  **(dự báo)** | **Tăng trưởng so với 2020 (%)** |
| **Tôm** | **3.850,5** | **14,5** | **4.428,0** | **15** |
| **Cá tra** | 1.543,6 | **-23,0** | **1.620,8** | **5** |
| **Cá ngừ** | **661,9** | **-8,0** | **695,0** | **5** |
| **Mực, BT** | **565,1** | **-2,0** | **582** | **3** |
| **NTHMV** | **97,4** | **4,0** | **1.051,1** | **8** |
| **Cua, ghẹ** | **174,5** | **30,0** | **2.320,1** | **3** |
| **Surimi** | **322,6** | **-5,8** | **3.290,5** | **2** |
| **Cá biển và hải sản khác** | **1.371,5** | **1,0** | **1.453,8** | **6** |
| **Tổng** | **8.587,1** | **0,0** | **9.446** | **10** |